

10 Tháng Hai 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,506.79	0.09	0.20	35.15
HNX	428.24	0.95	-11.32	90.41
UPCOM	112.64	0.57	-1.45	52.60
MSCI EM	1,239.79	1.64	0.61	-12.87
NIKKEI	27,696.08	0.42	-2.75	-6.31
HANG SENG	24,859.73	0.12	4.69	-17.24
KOSPI	2,771.93	0.11	-5.29	-10.60
FTSE	7,643.42	1.01	2.66	17.15
S&P 500	4,587.18	1.45	-1.78	17.32
NASDAQ	14,490.37	2.08	-3.03	3.71

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.13	2.60	15.64
SET INDEX	15.30	1.80	7.88
JCI INDEX	23.78	2.24	8.30
PCOMP INDEX	24.50	1.82	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.93	-1	0	-10
10 năm	2.13	-1	4	-10

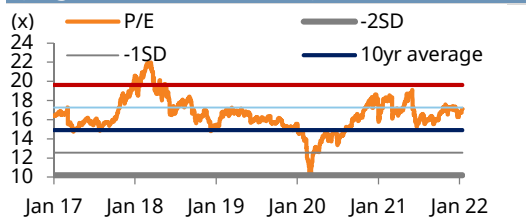
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,696	0.09	-0.04	1.23
US\$/KRW	1,197	-0.03	0.20	-7.50
US\$/JPY	116	-0.10	-0.37	-9.55
US\$/EUR	0.88	-0.05	-0.88	6.03
US\$/GBP	0.74	-0.09	0.22	2.13
US\$/SGD	1.34	-0.01	1.07	-1.18

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,027	1,049	921
HNX	81	112	131
UPCOM	60	67	70

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Kiểm định thành công ngưỡng 1,500 điểm

Lực bán mạnh đã khiến cho VN-Index lùi sâu và thủng mốc 1,500 điểm ở trong phiên giao dịch ngày hôm nay. Tuy nhiên, lực cầu được kích hoạt khi thị trường giảm điểm giúp cho sắc xanh vẫn được duy trì khi kết thúc. Đóng cửa, VN-Index tăng nhẹ hơn 1,4 điểm, tương ứng với 0,1% so với phiên trước dừng chân tại 1,506 điểm. Thanh khoản dừng ở mức thấp với 628 triệu đơn vị được chuyển nhượng, giảm 16.8% với giá trị đạt hơn 20,115 tỷ.

Mặc dù, thị trường chung đã thoát khỏi sắc đỏ vào cuối phiên, thế nhưng nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30 vẫn không đổi sắc vào cuối phiên. Chỉ số VN30 đã ghi nhận mức giảm gần 3,5 điểm tương ứng với 0,22%. Đứng đầu chiều giảm điểm là VIC với gần 2% trong phiên hôm nay và cũng là phiên giảm thứ 4 liên tiếp của cổ phiếu này. Còn ở chiều ngược lại, POW bất ngờ tăng mạnh hơn 4,2%.

Khối ngoại chuyển sang bán ròng mạnh với hơn 738 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Đứng đầu danh sách bán ròng tiếp tục là VIC với 453 tỷ đồng và lũy kế bán ròng trong 4 phiên trở lại đây đạt gần 1,500 tỷ đồng. HPG là cái tên bị bán ròng mạnh thứ 2 trong phiên hôm nay với gần 146 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VGC mua ròng nhẹ hơn 54 tỷ đồng.

Tiếp tục giữ sắc xanh giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục duy trì ở mức KHẢ QUAN với +7 điểm. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,1x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

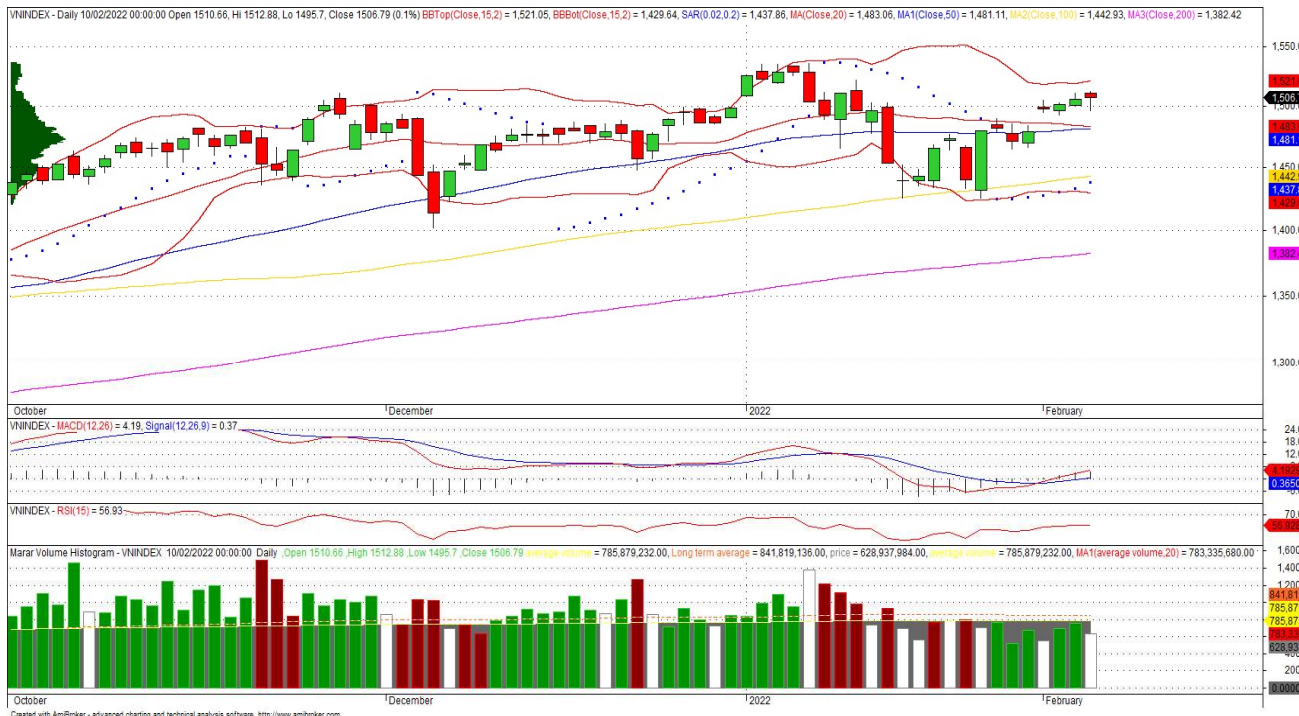
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (10/02/2022)	Kháng cự 1	1.520
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.430

VN-Index kiểm định và phục hồi khi về dưới ngưỡng 1,500 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

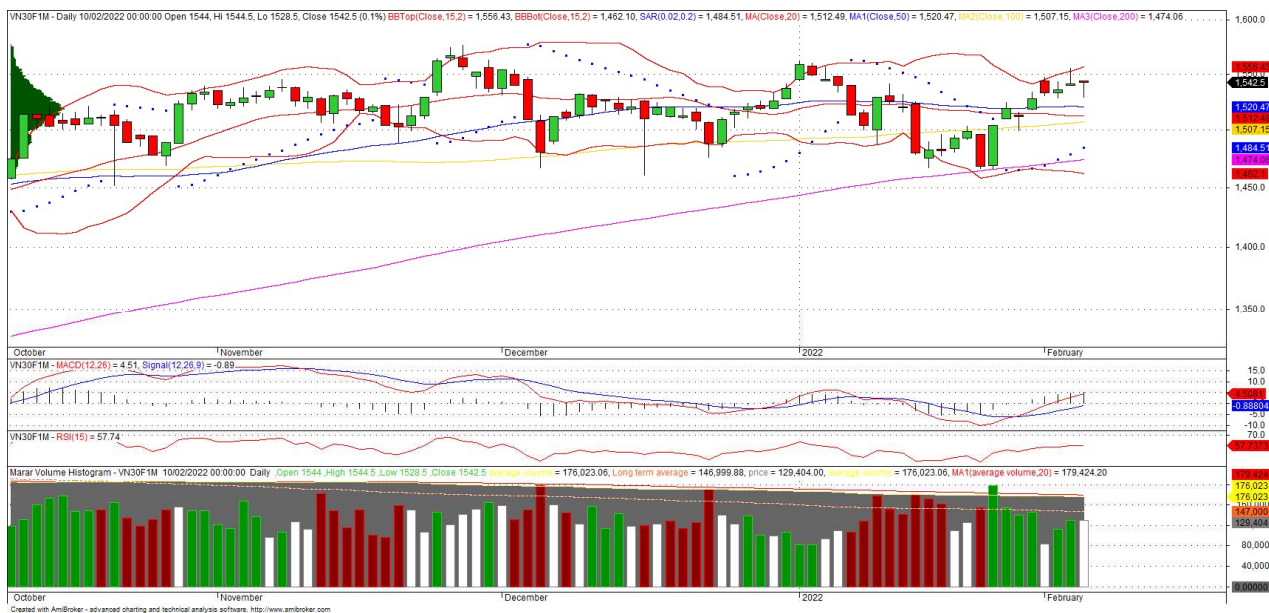
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/02/2022)	1.542	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.548	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,45	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

VN30F1M rút chân đóng cửa ở quanh vùng giá cao nhất trong ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FRT	Bán lẻ	97,000	1,178,215	88	5	
SHB	Ngân hàng	23,600	12,462,62	71	4	
VHC	Thủy sản	69,300	822,570	95	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KBC	56.8	9,361,280	7	KHẢ QUAN	32,362	35.7	2.3	532
POW	18.55	22,588,180	7	KHẢ QUAN	43,442	24.4	1.5	419
VRE	36	9,096,125	7	KHẢ QUAN	81,803	62.2	2.7	327
BSR	27.3	11,936,459	7	KHẢ QUAN	84,644	#N/A N/A	2.7	326
DPM	45	3,765,415	7	KHẢ QUAN	17,610	5.7	1.7	169
NKG	38.25	3,962,310	7	KHẢ QUAN	8,392	3.5	1.5	152
FPT	92	1,261,505	7	KHẢ QUAN	83,495	21.1	4.7	116
PLX	60.5	1,784,110	7	KHẢ QUAN	76,871	25.9	3.1	108
VHC	69.3	822,570	7	KHẢ QUAN	12,609	11.5	2.2	57
VGC	54.8	1,032,520	7	KHẢ QUAN	24,570	20.0	3.5	57
HPG	47	19,254,784	6	KHẢ QUAN	210,227	6.1	2.3	905
VND	71	6,413,115	6	KHẢ QUAN	30,881	11.4	3.1	455
DXG	35.1	9,910,085	6	KHẢ QUAN	20,920	18.1	2.4	348
TPB	41.2	8,335,765	6	KHẢ QUAN	65,168	12.5	2.5	343
PDR	90	3,639,800	6	KHẢ QUAN	44,349	23.9	6.3	328
ACB	35.55	7,510,550	6	KHẢ QUAN	96,054	10.0	2.1	267
HSG	36.4	5,825,585	6	KHẢ QUAN	17,963	4.2	1.6	212
HDB	31.5	5,419,080	6	KHẢ QUAN	63,385	10.4	2.2	171
VIB	47.6	2,504,455	6	KHẢ QUAN	73,930	11.7	3.0	119
MWG	136.3	872,370	6	KHẢ QUAN	97,159	19.7	4.8	119
DGC	143	714,260	6	KHẢ QUAN	24,464	10.9	4.0	102
VJC	133	754,625	6	KHẢ QUAN	72,034	58.6	4.3	100
GMD	47.75	1,468,675	6	KHẢ QUAN	14,391	25.9	2.3	70
NLG	54	5,553,270	5	KHẢ QUAN	20,679	17.0	2.3	300
DCM	29.75	4,437,535	5	KHẢ QUAN	15,750	9.0	2.1	132
FRT	97	1,178,215	5	KHẢ QUAN	7,661	17.3	4.6	114
HVN	26.4	3,483,405	5	KHẢ QUAN	58,460	#N/A N/A	24.4	92
GVR	33.6	2,176,710	5	KHẢ QUAN	134,400	31.6	2.8	73
TCB	53.6	10,720,980	4	KHẢ QUAN	188,185	10.4	2.0	575
SSI	45.1	12,097,340	4	KHẢ QUAN	44,323	16.3	3.1	546
VPB	36.7	12,983,975	4	KHẢ QUAN	163,149	13.8	2.1	477
SHB	23.6	12,462,625	4	KHẢ QUAN	62,938	11.9	1.8	294
LPB	25	11,438,190	4	KHẢ QUAN	30,090	10.3	1.8	286

ITA	15.8	14,359,725	4	KHẢ QUAN	14,825	50.8	1.3	227
VCI	60.3	3,032,245	4	KHẢ QUAN	20,080	13.4	3.1	183
IDC	67.9	2,438,742	4	KHẢ QUAN	20,370	37.4	5.0	166
MSN	149.6	876,330	4	KHẢ QUAN	176,608	20.6	5.4	131
HCM	38.3	2,866,605	4	KHẢ QUAN	17,511	13.7	2.4	110
SBT	23	4,533,935	4	KHẢ QUAN	14,470	21.0	1.7	104
SZC	78	1,258,350	4	KHẢ QUAN	7,800	25.9	5.3	98
FIT	13.55	6,568,035	4	KHẢ QUAN	3,560	21.4	1.1	89
VPI	60.9	1,364,930	4	KHẢ QUAN	13,398	37.6	4.2	83
BCG	23.2	3,093,565	4	KHẢ QUAN	10,354	9.2	1.9	72
DGW	108	646,490	4	KHẢ QUAN	9,547	14.4	5.4	70
BCM	80.8	752,755	4	KHẢ QUAN	83,628	70.9	5.3	61
HUT	23	2,222,082	4	KHẢ QUAN	8,019	146.7	2.1	51
PHR	82.4	681,035	3	TRUNG TÍNH	11,165	20.6	3.7	56
PVT	23.1	2,352,040	3	TRUNG TÍNH	7,476	11.2	1.4	54
MBB	33.75	20,457,360	2	TRUNG TÍNH	127,518	10.0	2.1	690
VHM	80.1	5,584,045	2	TRUNG TÍNH	348,785	8.9	2.7	447
SHS	41.7	5,785,415	2	TRUNG TÍNH	13,564	9.0	2.2	241
ROS	7.82	23,688,944	2	TRUNG TÍNH	4,439	46.7	0.7	185
VNM	82.7	2,057,290	2	TRUNG TÍNH	172,839	18.3	5.2	170
VIX	27.45	4,609,130	2	TRUNG TÍNH	7,538	8.3	2.5	127
AAA	17.8	6,245,735	2	TRUNG TÍNH	5,811	17.7	1.2	111
KDC	54	1,952,265	2	TRUNG TÍNH	13,588	23.1	2.0	105
KDH	52.8	1,828,340	2	TRUNG TÍNH	33,947	28.8	3.3	97
PAN	30.85	3,127,530	2	TRUNG TÍNH	6,444	21.8	1.6	96
PNJ	103.3	692,545	2	TRUNG TÍNH	23,487	22.7	3.9	72
VGT	25.7	3,818,558	1	TRUNG TÍNH	12,850	45.1	2.1	98
CTG	36.75	14,369,830	0	TRUNG TÍNH	176,611	12.5	1.9	528
DIG	72.9	6,850,680	0	TRUNG TÍNH	36,442	36.1	4.9	499
FLC	11.8	34,605,628	0	TRUNG TÍNH	8,378	103.0	0.9	408
VCG	43.65	8,176,675	0	TRUNG TÍNH	19,281	38.4	3.1	357
BID	48.4	4,490,340	0	TRUNG TÍNH	244,833	23.2	2.9	217
SCR	19.5	10,827,055	0	TRUNG TÍNH	7,144	38.2	1.5	211
TCH	21	10,012,580	0	TRUNG TÍNH	14,033	20.0	1.6	210
LDG	16.65	11,938,540	0	TRUNG TÍNH	3,987	29.8	1.2	199
HNG	9.8	16,550,005	0	TRUNG TÍNH	10,864	192.9	1.6	162
HQC	7.2	17,975,804	0	TRUNG TÍNH	3,432	814.8	0.8	129
GAS	112	1,082,880	0	TRUNG TÍNH	214,362	25.6	4.2	121
IJC	28.65	3,595,460	0	TRUNG TÍNH	6,220	10.6	1.9	103
TTF	12.9	6,336,135	0	TRUNG TÍNH	4,014	457.5	9.2	82
DLG	7.09	8,324,690	0	TRUNG TÍNH	2,122	132.4	1.0	59
STB	34.75	32,382,030	-2	TRUNG TÍNH	65,511	18.7	1.9	1,125
GEX	37.7	18,768,930	-2	TRUNG TÍNH	32,101	26.4	2.7	708
CEO	60.8	7,198,938	-2	TRUNG TÍNH	15,646	168.0	5.2	438
HAG	12.65	28,552,410	-2	TRUNG TÍNH	11,732	63.7	2.6	361
CII	28.45	10,168,120	-2	TRUNG TÍNH	6,799	#N/A N/A	1.4	289
PVS	28.7	8,393,336	-2	TRUNG TÍNH	13,718	22.8	1.2	241
HHV	24.4	8,811,650	-2	TRUNG TÍNH	6,524	#N/A N/A	1.0	215

LCG	19.25	8,248,455	-2	TRUNG TÍNH	3,319	15.3	1.4	159
FCN	23.55	5,778,790	-2	TRUNG TÍNH	3,708	28.0	1.3	136
KSB	40.95	2,597,210	-2	TRUNG TÍNH	3,124	13.8	1.7	106
NBB	30.9	2,961,540	-2	TRUNG TÍNH	3,095	9.6	1.6	92
VHG	9	9,934,503	-2	TRUNG TÍNH	1,350	#N/A N/A	7.1	89
DBC	72.1	1,134,890	-2	TRUNG TÍNH	8,309	10.0	1.8	82
PVX	7.2	11,335,555	-2	TRUNG TÍNH	2,880	#N/A N/A	13.8	82
TSC	17.5	4,522,085	-2	TRUNG TÍNH	2,584	22.5	1.5	79
KLF	6.1	8,849,319	-2	TRUNG TÍNH	1,009	153.5	0.6	54
HDC	79.2	678,865	-2	TRUNG TÍNH	6,848	21.6	4.7	54
DRH	23.1	2,227,185	-2	TRUNG TÍNH	1,394	115.3	1.6	51
HBC	26.75	9,682,870	-4	TIÊU CỰC	6,571	65.9	1.8	259
NVL	78.5	2,500,820	-4	TIÊU CỰC	151,538	41.0	4.3	196
VCB	91.3	1,851,155	-4	TIÊU CỰC	432,079	18.2	3.9	169
CTD	97	815,350	-4	TIÊU CỰC	7,164	312.4	0.9	79
OIL	18.4	3,558,912	-4	TIÊU CỰC	19,030	#N/A N/A	2.0	65
L14	372.3	171,200	-4	TIÊU CỰC	9,991	46.5	18.3	64
PVD	30.7	9,616,365	-6	TIÊU CỰC	12,929	830.4	1.0	295
VIC	84	3,777,085	-7	TIÊU CỰC	320,371	#N/A N/A	2.8	317

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Hạ viện Mỹ không bỏ phiếu thông qua dự luật trừng phạt Nga

Sputnik News đưa tin Hạ viện Mỹ đã bế mạc phiên họp vào chiều 9/2 mà không tổ chức bỏ phiếu thông qua dự luật trừng phạt Nga. Tuy nhiên, Hạ viện sẽ được triệu tập trở lại để bỏ phiếu vào chiều 28/2. Truyền thông Mỹ cho hay một số nghị sĩ Mỹ đang quan ngại về tiến độ thảo luận dự luật trừng phạt Nga của lưỡng đảng, dự luật được cho là sẽ khiến Moskva nhận hậu quả nặng nề nếu căng thẳng Nga - Ukraine leo thang. Lãnh đạo thuộc đảng Cộng hòa trong Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ, Thượng nghị sĩ Jim Risch cho hay không còn nhiều thời gian để thông qua dự luật của lưỡng đảng. Một số nghị sĩ cho rằng dự luật sẽ dễ dàng được thông qua, trong khi đó một số tỏ ra bi quan đối với quá trình thảo luận đang diễn ra.

MSCI Frontier Markets Index giữ nguyên danh mục cổ phiếu Việt Nam trong kỳ cơ cấu quý 1/2022, HPG, VIC, VHM, VNM vẫn nằm trong top tỷ trọng lớn nhất

MSCI vừa thông báo cáo cơ cấu danh mục định kỳ quý 1/2022 với rổ chỉ số MSCI Frontier Markets Index. Trong kỳ cơ cấu này, MSCI sẽ không có nhiều thay đổi về thành phần rổ MSCI Frontier Markets Index khi chỉ thêm duy nhất 1 cổ phiếu từ Sri Lanka vào danh mục. Với thị trường Việt Nam, MSCI Frontier Markets Index không thêm mới hay loại ra bất kỳ cổ phiếu nào. Hiện tại, Việt Nam là thị trường lớn nhất trong rổ MSCI Frontier Markets Index. Tại ngày 31/1, thị trường Việt Nam chiếm tỷ trọng 30,19% trong rổ chỉ số, bỏ xa thị trường xếp sau là Morocco với tỷ trọng chỉ là 10,82%. Top 10 cổ phiếu lớn nhất danh mục MSCI Frontier Markets Index có 4 cổ phiếu Việt Nam, bao gồm HPG (4,11%), VIC (4,1%), VHM (3,89%) và VNM (2,7%). MSCI Frontier Markets Index hiện là chỉ số quan trọng nhất trong các bộ chỉ số theo dõi thị trường cận biên của MSCI khi có khá nhiều quỹ chủ động có quy mô hàng trăm triệu USD đang sử dụng chỉ số này làm benchmark, có thể kể tới như Schroder International Selection Fund, Templeton Frontier Markets Fund, Morgan Stanley Institutional Fund, Magna Umbrella Fund,...

PTB: ghi nhận hơn 500 tỷ đồng doanh thu bất động sản năm 2021

Phú Tài ([HoSE: PTB](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu 1.760 tỷ đồng, tăng 11%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng 18% lên 375 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 20% lên 21,3%. Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng cao từ 20 tỷ lên 40 tỷ đồng, chi phí bán hàng cũng tăng 19% lên 143 tỷ đồng. Hoạt động khác giảm lãi từ 16 tỷ về 5 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp gộp, đá chỉ còn tăng 6,2% đạt 125 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, Phú Tài báo doanh thu tăng 16% lên 6.490 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 526 tỷ đồng, tăng 39%; phần lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 43% lên 512 tỷ đồng. Đơn vị không hoàn thành mục tiêu doanh thu 7.000 tỷ đồng nhưng cơ bản hoàn thành mục tiêu lợi nhuận sau thuế 524,5 tỷ đồng. Xét doanh thu theo mảng kinh doanh năm qua, sản phẩm gỗ ghi nhận tăng 13,7% lên 3.431 tỷ đồng

trong khi bán xe ô tô Toyota và sản phẩm đá gần như đi ngang. Đáng chú ý, doanh nghiệp phát sinh doanh thu bất động sản 511 tỷ đồng mà năm trước không có. Về lợi nhuận gộp, mảng gỗ mang về 796 tỷ đồng, tăng 18% và chiếm tỷ trọng 55%. Mảng bán ô tô lỗ gộp 7 tỷ đồng, mảng đá tăng nhẹ 4% và bất động sản phát sinh 208 tỷ đồng.

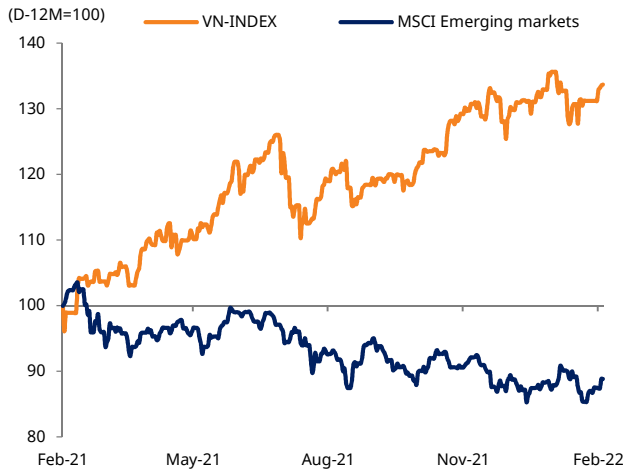
LAS: Vinachem rao bán lại 19% vốn, giá khởi điểm giữ nguyên 27.100 đồng/cp

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) đăng ký bán cạnh tranh hơn 21,2 triệu cổ phiếu LAS của Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao ([HNX: LAS](#)). Giá khởi điểm 27.100 đồng/cp, tập đoàn dự thu tối thiểu 575 tỷ đồng. Địa điểm tổ chức chào bán cạnh tranh là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), thời gian 8h30 ngày 4/3. Tập đoàn Hóa chất hiện sở hữu 78,79 triệu cổ phiếu LAS, tương đương 69,82% vốn điều lệ. Nếu bán thành công 21,2 triệu cổ phiếu, tương đương 18,82% vốn, Vinachem sẽ giảm nắm giữ xuống 51%. Vào cuối năm trước, Vinachem cũng thông báo tổ chức đấu giá cùng khối lượng 21,23 triệu cổ phiếu LAS, giá 27.100 đồng/cp. Song phiên đấu giá không thể diễn ra do hết thời hạn đăng ký và đặt cọc không có nhà đầu tư đăng ký tham gia mua cổ phần, cuộc đấu giá không đủ điều kiện để tổ chức. Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được thành lập từ 1962, các sản phẩm chính gồm phân bón NPK các loại, Supe Lân, Axit Sunfuric gắn liền với thương hiệu phân bón Lâm Thao. Doanh nghiệp có mạng lưới bán hàng gồm 42 nhà phân phối và hơn 8.060 cửa hàng trên toàn quốc, xuất khẩu sản phẩm sang Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á. Năm 2021, tương tự nhiều công ty phân bón khác, Lâm Thao cũng được hưởng lợi từ đà tăng giá bán và nhu cầu tăng. Doanh thu tăng 22% đạt 2.801 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 131% đạt 67 tỷ đồng. Doanh nghiệp vượt 137% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm (36 tỷ đồng).

VC2: Quý 4 lãi 58 tỷ đồng cao gấp 6 lần cùng kỳ

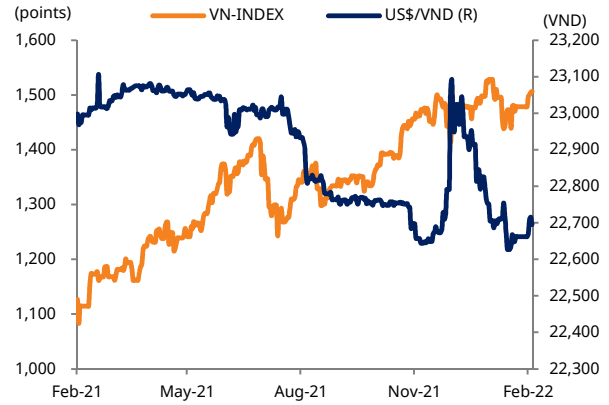
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (mã CK: VC2) đã công bố BCTC quý 4/2021 và lũy kế cả năm 2021. Theo đó riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 347 tỷ đồng giảm 16% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán giảm mạnh nên lãi gộp đạt 108 tỷ đồng cao gấp 2,2 lần so với quý 4 năm ngoái. Biên lãi gộp tăng mạnh từ 12% lên 31%. Trong kỳ VC2 có hơn 6 tỷ đồng doanh thu tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ. Kết quả sau khi trừ các khoản chi phí VC2 lãi sau thuế 58 tỷ đồng cao gấp hơn 6 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm 2021, VC2 đạt 935 tỷ đồng doanh thu thuần giảm 21% so với cùng kỳ. Nhờ tiết kiệm giá vốn và lãi lớn từ hoạt động khác nên VC2 lãi sau thuế 86,7 tỷ đồng – cao gấp 5,3 lần so với năm 2020, EPS đạt 2.158 đồng - Đây cũng là con số lãi cao nhất trong lịch sử hoạt động của VC2.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



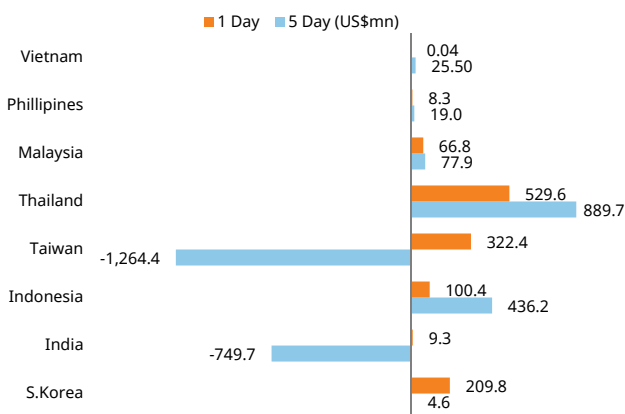
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



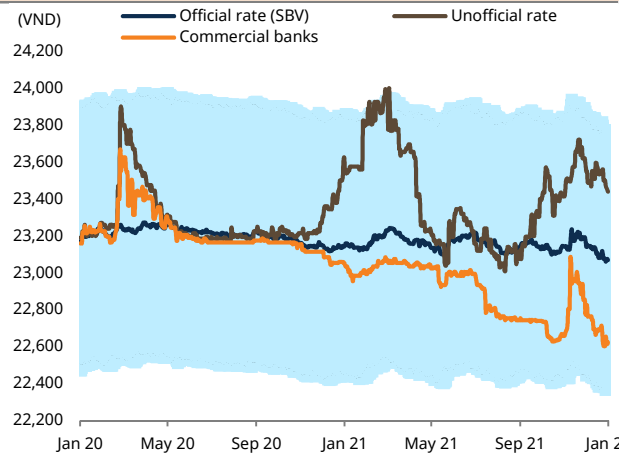
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



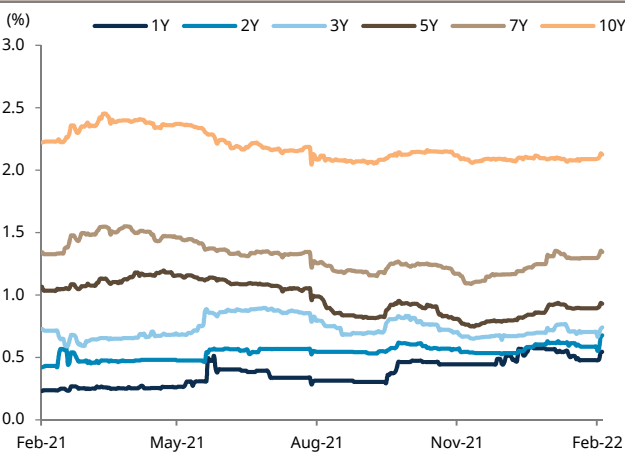
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



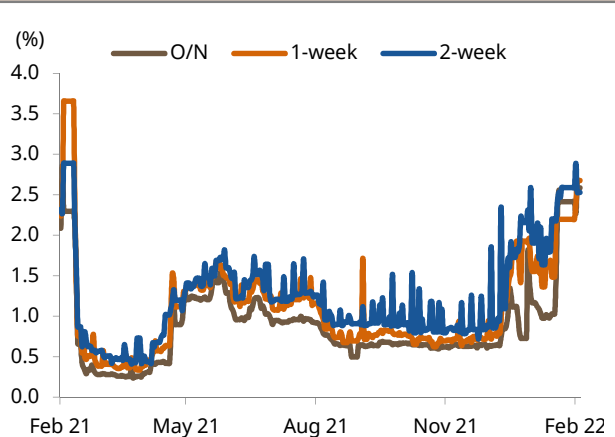
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,548.95	4,093,750		-0.2	2.1	2.3	37.1	14.9	12.5	2.7	2.3	35.0	19.1	23.0	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	35,550	96,054	30.0	-0.1	1.9	7.7	55.6	10.0	7.7	2.1	1.7	26.5	29.3	23.9	24.2
BIDV	BID VN	48,400	244,833	16.8	0.0	1.7	24.6	49.2	23.2	19.9	2.9	2.5	81.7	16.5	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,400	41,125	26.4	-0.9	3.0	1.3	-7.5	21.9	18.7	1.9	1.8	20.9	16.7	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	36,750	176,611	26.0	1.1	-0.4	10.4	34.0	12.5	9.7	1.9	1.6	2.9	29.9	15.9	18.9
FPT Corp	FPT VN	92,000	83,495	49.0	1.4	7.1	0.0	41.8	21.2	16.1	4.7	3.8	21.4	31.1	23.4	25.6
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,000	214,362	2.9	1.8	0.2	9.8	37.8	25.7	18.2	4.2	3.9	8.1	41.5	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	33,600	134,400	0.5	1.5	9.4	-10.9	39.7	31.6	26.6	2.8	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	31,500	63,385	17.3	-0.3	2.3	6.4	63.4	10.4	9.5	2.2	1.8	42.5	9.0	23.3	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	47,000	210,227	23.5	-0.6	11.5	3.0	51.8	6.1	6.6	2.3	1.6	170.6	-7.9	46.1	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	52,800	33,947	32.7	-0.6	5.4	-2.4	82.1	29.5	22.4	3.3	3.2	-4.4	31.3	12.2	15.6
MBBank	MBB VN	33,750	127,518	23.2	1.4	2.3	20.1	84.1	10.0	8.8	2.1	1.7	53.0	14.4	23.6	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	149,600	176,608	28.7	2.0	5.4	-2.2	68.7	20.6	28.7	5.4	5.9	589.7	-28.2	35.1	20.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	136,300	97,159	49.0	-0.5	3.7	2.5	57.9	21.9	15.7	4.8	4.0	7.7	39.6	27.3	27.8
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,500	151,538	7.2	-0.6	-0.6	-6.4	76.6	43.1	35.9	4.3	4.4	-18.5	20.1	10.6	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,000	44,349	2.8	-0.9	2.9	-3.7	76.1	23.5	#N/A	6.3	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	60,500	76,871	17.2	1.9	6.1	10.0	14.2	26.7	19.3	3.1	3.1	230.7	38.0	12.3	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	103,300	23,487	47.5	0.0	2.3	10.8	23.6	22.7	16.9	3.9	3.5	5.5	34.3	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,550	43,442	2.7	4.2	13.1	-1.1	50.2	24.4	20.9	1.5	1.3	-23.9	16.6	6.1	6.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	157,000	100,681	62.5	2.1	5.5	3.3	-12.9	28.1	24.5	4.7	4.0	-21.7	14.7	17.9	19.0
SSI Securities Corp	SSI VN	45,100	44,323	39.3	-1.3	3.9	-9.0	115.0	16.2	21.5	3.1	#N/A	114.9	-24.7	22.5	13.7
Sacombank	STB VN	34,750	65,511	18.5	-0.9	-1.8	10.0	91.5	18.7	15.7	1.9	1.7	48.8	18.9	10.8	11.9
Techcombank	TCB VN	53,600	188,185	22.5	0.0	3.3	10.2	48.9	10.4	9.1	2.0	1.7	46.3	14.0	21.7	20.4
Tien Phong Bank	TPB VN	41,200	65,168	29.6	-0.7	2.5	1.9	107.2	12.5	10.2	2.5	2.1	30.7	23.0	22.6	21.1
Vietcombank	VCB VN	91,300	432,079	23.6	0.6	0.3	14.8	19.9	15.5	17.4	3.9	3.1	68.6	-11.3	21.4	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	80,100	348,785	23.8	-1.7	-1.1	-6.2	7.6	8.8	9.7	2.7	2.3	41.6	-9.2	36.4	26.5
Vingroup JSC	VIC VN	84,000	320,371	13.5	-2.0	-13.0	-17.9	-11.0	NA	60.7	2.8	3.3	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	133,000	72,034	16.5	-1.5	9.8	7.4	3.1	447.8	38.9	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	82,700	172,839	54.5	-0.1	-0.5	-1.2	-23.4	18.3	16.3	5.2	5.0	-5.3	12.4	29.3	33.0
VPBank	VPB VN	36,700	163,149	15.2	-1.1	3.5	6.7	71.6	13.8	10.9	2.1	1.7	12.4	26.0	18.0	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	36,000	81,803	30.2	0.3	5.3	2.9	14.1	62.2	28.4	2.7	2.5	-44.8	118.9	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	1.41	5,890,788	0.1	2.4	0.2	35.1	17.6	14.3	2.7	2.4	34.0	22.9	19.9	19.5
Ô tô và phụ tùng	0.01	9,275	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	0.43	1,977,537	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	0.62	310,132	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	0.04	50,467	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	9,437	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	-0.21	166,703	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	0.48	101,711	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.43	583,809	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	3,533	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	-0.10	54,880	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	0.48	527,903	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	0.18	32,825	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	-3.49	1,282,989	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	-0.10	113,269	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	0.33	90,785	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	-0.05	9,547	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	-0.15	209,358	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	1.46	327,478	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	112,000	1.8	859,800	1.0
MSN VN	149,600	2.0	1,433,500	0.9
VCB VN	91,300	0.6	1,827,200	0.6
DIG VN	72,900	6.9	4,090,600	0.6
SAB VN	157,000	2.1	208,500	0.5
GVR VN	33,600	1.5	1,461,300	0.5
CTG VN	36,750	1.1	8,989,600	0.5
POW VN	18,550	4.2	30,747,500	0.5
MBB VN	33,750	1.4	23,693,800	0.4
PLX VN	60,500	1.9	3,213,700	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	84,000	-2.0	11,088,500	-1.7
VHM VN	80,100	-1.7	5,872,800	-1.6
VPB VN	36,700	-1.1	15,375,100	-0.5
HPG VN	47,000	-0.6	23,598,200	-0.3
SHB VN	23,600	-2.1	13,070,400	-0.3
VJC VN	133,000	-1.5	1,069,200	-0.3
NVL VN	78,500	-0.6	2,961,900	-0.3
GEX VN	37,700	-2.3	9,458,800	-0.2
DGC VN	143,000	-2.7	664,200	-0.2
SSI VN	45,100	-1.3	6,996,200	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.